

TĐĐT(2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ

GÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: C.....
Ngày: 10/1/2026

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 3 như sau:

“5. Thời điểm các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kho bạc nhà nước được xác định là đã kết thúc được quy định như sau:

a) Đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều 54, 55 và 59 Nghị định này, thời điểm kết thúc là thời điểm gửi hồ sơ đề nghị chi tới Kho bạc Nhà nước;

b) Đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 60 Nghị định này, thời điểm kết thúc là thời điểm gửi hồ sơ đăng ký và sử dụng tài khoản tới Kho bạc Nhà nước;

c) Đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 56, Điều 61 Nghị định này, thời điểm kết thúc là thời điểm Kho bạc Nhà nước nhận được kết luận của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự về vụ việc vi phạm không có dấu hiệu tội phạm.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4 như sau:

a) Bổ sung điểm c và điểm d khoản 1 như sau:

“c) Mức phạt tiền theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này được áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của tổ chức. Mức phạt tiền theo thẩm quyền đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân bằng 1/2 mức phạt tiền đối với tổ chức.

d) Giá trị của tài sản làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực quản lý tài sản công quy định tại các khoản 2, 3 và 5 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 10, khoản 1, khoản 3 Điều 13, khoản 1 Điều 14, khoản 3, khoản 4 Điều 15 Nghị định này được xác định theo giá trị còn lại của tài sản theo sổ kế toán.

Trường hợp giá trị còn lại bằng không (=0) thì giá trị của tài sản làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt được tính bằng 20% nguyên giá của tài sản.

Trường hợp tài sản chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán thì căn cứ vào nguồn gốc của tài sản và hồ sơ, chứng từ có liên quan (nếu có) để xác định giá trị còn lại của tài sản theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao áp dụng đối với tài sản đó.

Trường hợp chưa có quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao áp dụng đối với tài sản đó thì việc xác định giá trị còn lại của tài sản để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và bổ sung khoản 3a, khoản 3b vào sau khoản 3 như sau:

“3. Biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực quản lý tài sản công:

Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì tùy theo hành vi, tính chất, mức độ vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm e, điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị của tài sản;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng trước khi xảy ra vi phạm của tài sản; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng của tài sản thì phải trả bằng tài sản khác có công năng và giá trị sử dụng tương đương với tài sản trước khi xảy ra vi phạm hoặc trả bằng tiền tương ứng với giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá mua mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương trên thị trường.

Giá trên thị trường được căn cứ vào báo giá của các nhà cung cấp trên thị trường hoặc từ thông tin do các nhà cung cấp công bố được khai thác qua mạng Internet;

c) Buộc hoàn trả lại tài sản; trường hợp không hoàn trả được tài sản hoặc tài sản khi hoàn trả đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này;

d) Buộc phá dỡ công trình trên phần diện tích lấn chiếm;

đ) Buộc hủy các báo cáo kê khai bị khai man, giả mạo;

e) Buộc sửa chữa số liệu cho khớp đúng với thực tế hiện trạng tài sản của đơn vị;

g) Buộc điều chỉnh, bổ sung số liệu, thông tin, báo cáo kê khai bổ sung về tài sản công;

h) Buộc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ còn thiếu theo quy định của pháp luật về tài sản công.

3a. Nguyên tắc xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

Việc xác định số lợi bất hợp pháp do người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thực hiện và ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Số lợi bất hợp pháp được xác định như sau: Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc thì số lợi bất hợp pháp được xác định từ khi tổ chức, cá nhân bắt đầu có hành vi vi phạm hành chính đến thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm. Đối với hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện thì số lợi bất hợp pháp được xác định từ khi tổ chức, cá nhân bắt đầu có hành vi vi phạm hành chính đến thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện hành vi vi phạm.

Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì xác định số lợi bất hợp pháp có được theo từng hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần thì xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo từng lần.

3b. Sau khi xử phạt theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này hoặc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 3 Điều này, nếu thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc pháp luật khác có liên quan thì thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng đối với tài sản đó; nếu thuộc trường hợp không phải thu hồi theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc pháp luật khác có liên quan thì tổ chức có tài sản vi phạm hành chính thực hiện việc quản lý, sử dụng và xử lý tài sản công theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các Nghị định quy định chi tiết thi hành.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực kho bạc nhà nước:

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Buộc thu hồi đối với các khoản đã chi từ việc lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho khối lượng công việc chưa đủ điều kiện thanh toán;

b) Buộc thu hồi đối với các khoản đã chi từ việc lập hồ sơ đề nghị chi sai chế độ quy định, các khoản chi không phù hợp điều khoản thanh toán quy định trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng;

c) Buộc thu hồi toàn bộ các khoản đã chi từ việc lập hồ sơ đề nghị chi giả mạo để chi ngân sách nhà nước và các khoản chi sai so với nội dung trên hồ sơ, chứng từ gốc tại đơn vị nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Buộc phải thu hồi tạm ứng đối với hành vi không thanh toán để thu hồi tạm ứng theo quy định hoặc không thu hồi hết số tạm ứng ngân sách nhà nước quá hạn chưa thu hồi theo quy định;

đ) Buộc phong tỏa tài khoản hoặc đóng tài khoản đối với các hành vi vi phạm về cho thuê, cho mượn tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; buộc phong tỏa tài khoản đối với hành vi lập hồ sơ, giấy tờ giả mạo để làm thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.”.

d) Bổ sung các khoản 8, 9, 10 và 11 như sau:

“8. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt theo từng hành vi vi phạm hành chính.

9. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần thì thực hiện như sau:

a) Đối với các hành vi quy định tại khoản 4 Điều 8, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 17, khoản 1 Điều 54, khoản 1 Điều 55, Điều 59, điểm b khoản 1 Điều 60 Nghị định này thì bị xử phạt một lần và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần.

Cách xác định tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ được thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các Nghị định quy định chi tiết thi hành;

b) Đối với các hành vi không thuộc điểm a khoản này thì bị xử phạt từng lần.

10. Trường hợp phát hiện các hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 8, khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 12, điểm c khoản 1 Điều 14, Điều 43, Điều 46, Điều 56, Điều 61 Nghị định này có dấu hiệu hình sự thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự không truy cứu trách nhiệm hình sự thì chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

11. Việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử đối với các hành vi quy định tại Nghị định này được thực hiện khi bảo đảm điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về mua sắm tài sản công

1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi mua sắm tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức do cơ quan, người có thẩm quyền quy định theo các mức phạt sau:

a) Từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm tài sản có giá trị vượt dưới 50.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm tài sản có giá trị vượt từ 50.000.000 đồng đến dưới 75.000.000 đồng;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm tài sản có giá trị vượt từ 75.000.000 đồng trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản. Số tiền tương ứng với giá trị tài sản đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này là phần mua sắm vượt tiêu chuẩn, định mức của tài sản.

3. Việc xác định phần giá trị vượt so với tiêu chuẩn, định mức để làm căn cứ xử phạt và thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều này được xác định theo từng lần mua sắm tài sản trong trường hợp vượt về mức giá hoặc theo từng tài sản mua sắm trong trường hợp vượt về số lượng. Việc xác định phần giá trị vượt được quy định như sau:

a) Trường hợp mua sắm tài sản là xe ô tô, máy móc, thiết bị, tài sản khác không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp vượt về số lượng so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng số lượng tài sản vượt nhân với (x) đơn giá của tài sản đó theo giá mua ghi trên hóa đơn hoặc hợp đồng (trong trường hợp chưa có hóa đơn hoặc không xác định được đơn giá của tài sản theo hóa đơn);

b) Trường hợp mua sắm tài sản là xe ô tô, máy móc, thiết bị, tài sản khác không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp đúng về số lượng nhưng vượt về mức giá so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng giá trị của tài sản theo giá mua ghi trên hóa đơn hoặc hợp đồng (trong trường hợp chưa có hóa đơn hoặc không xác định được đơn giá của tài sản theo hóa đơn) trừ đi (-) mức giá tối đa của tài sản theo tiêu chuẩn, định mức do cơ quan, người có thẩm quyền quy định hoặc quyết định;

c) Trường hợp mua sắm tài sản là xe ô tô, máy móc, thiết bị, tài sản khác không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp vượt cả về số lượng và mức giá so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng tổng giá trị vượt quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Trường hợp mua sắm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp vượt tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng chênh lệch giữa diện tích thực tế mua trừ (-) đi diện tích được sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức nhân (x) với đơn giá mua bình quân theo hóa đơn hoặc theo hợp đồng (trong trường hợp chưa có hóa đơn hoặc không xác định được đơn giá của tài sản theo hóa đơn);

đ) Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 29, Điều 30 Nghị định này xác định giá trị vượt làm căn cứ xử phạt và thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về giao, sử dụng tài sản công, hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản công

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không bàn giao tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận theo đúng thời hạn quy định;

b) Không tiếp nhận tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao từ cơ quan, tổ chức, đơn vị bàn giao theo đúng thời hạn quy định.

2. Phạt tiền đối với tổ chức bàn giao tài sản công khi chưa có Quyết định giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc bàn giao tài sản công không đúng đối tượng, chủng loại, số lượng theo Quyết định giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền (tính trên từng tài sản) theo các mức phạt sau:

a) Từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp giao tài sản công có giá trị dưới 50.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp giao tài sản công có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 75.000.000 đồng;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp giao tài sản công có giá trị từ 75.000.000 đồng trở lên.

3. Phạt tiền đối với tổ chức kê khai không đúng nhu cầu, thực trạng của tài sản khi lập hồ sơ đề nghị giao tài sản dẫn đến cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao tài sản công vượt tiêu chuẩn, định mức (vượt diện tích, vượt số lượng, vượt mức giá xác định trên từng tài sản giao) theo các mức phạt sau:

a) Từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp giao tài sản công có giá trị vượt dưới 50.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp giao tài sản công có giá trị vượt từ 50.000.000 đồng đến dưới 75.000.000 đồng;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp giao tài sản công có giá trị vượt từ 75.000.000 đồng trở lên.

4. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi sử dụng tài sản công không đúng mục đích (sử dụng tài sản công không đúng với mục đích, công năng sử dụng của tài sản được đầu tư, trang bị, mua sắm (trừ trường hợp tài sản đã có quyết định chuyển đổi công năng sử dụng theo quy định); sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp làm nhà ở hoặc sử dụng vào mục đích cá nhân; sử dụng xe ô tô đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc đối với chức danh không có tiêu chuẩn đưa đón; sử dụng xe ô tô phục vụ công tác cho các chức danh không có tiêu chuẩn; sử dụng xe ô tô, máy móc, thiết bị, tài sản khác vào mục đích cá nhân) theo các mức phạt sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản công là máy móc, thiết bị, tài sản khác không thuộc phạm vi quy định tại điểm b khoản này;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô.

5. Phạt tiền đối với tổ chức, cá nhân có hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản công nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo các mức phạt sau:

a) Từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp cố ý làm hư hỏng tài sản là máy móc, thiết bị, tài sản khác không thuộc phạm vi quy định tại điểm c khoản này có giá trị dưới 50.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp cố ý làm hư hỏng tài sản là máy móc, thiết bị, tài sản khác không thuộc phạm vi quy định tại điểm c khoản này có giá trị từ 50.000.000 trở lên;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp cố ý làm hư hỏng tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ còn thiếu theo quy định của pháp luật về tài sản công đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này. Số tiền tương ứng với giá trị tài sản là phần giao vượt tiêu chuẩn, định mức của tài sản;

c) Buộc khôi phục lại tình trạng trước khi xảy ra vi phạm của tài sản đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Việc xác định giá trị vượt so với tiêu chuẩn, định mức để làm căn cứ xử phạt hành vi quy định tại khoản 3 Điều này và thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 6 Điều này được quy định như sau:

a) Trường hợp giao tài sản là xe ô tô, máy móc, thiết bị, tài sản khác không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp vượt về số lượng so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng số lượng tài sản vượt nhân với (x) giá trị còn lại của tài sản tương ứng trên sổ kế toán. Trường hợp giá trị còn lại bằng không (=0) thì giá trị vượt được tính bằng 20% nguyên giá của tài sản.

Trường hợp tài sản chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán thì căn cứ vào nguồn gốc của tài sản và hồ sơ, chứng từ có liên quan (nếu có) để xác định giá trị còn lại của tài sản theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao áp dụng đối với tài sản đó.

Trường hợp chưa có quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao áp dụng đối với tài sản đó thì việc xác định giá trị còn lại của tài sản được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Trường hợp giao tài sản là xe ô tô, máy móc, thiết bị, tài sản khác không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp đúng về số lượng nhưng vượt về mức giá so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán trừ (-) đi mức giá tối đa của tài sản theo tiêu chuẩn, định mức do cơ quan, người có thẩm quyền quy định hoặc quyết định;

c) Trường hợp giao tài sản là xe ô tô, máy móc, thiết bị, tài sản khác không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp vượt cả về số lượng và mức giá so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng tổng giá trị vượt quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Trường hợp giao tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp: Giá trị vượt được xác định bằng chênh lệch giữa diện tích thực tế trừ (-) đi diện tích được sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức nhân (x) với đơn giá bình quân theo sổ kế toán; trường hợp tài sản không được theo dõi trên sổ kế toán thì giá trị vượt được xác định bằng chênh lệch giữa diện tích thực tế trừ (-) đi diện tích được sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức nhân (x) với đơn giá tính theo suất đầu tư của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ Xây dựng ban hành áp dụng tại thời điểm xảy ra hành vi vi phạm; .

đ) Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 29, Điều 30 Nghị định này xác định giá trị vượt làm căn cứ xử phạt và thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 9 như sau:

“a) Buộc hoàn trả lại tài sản;”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về tặng cho tài sản công

1. Phạt tiền đối với tổ chức, cá nhân có hành vi tặng cho tài sản công không đúng quy định (sử dụng tài sản công để làm quà tặng vi phạm quy định tặng quà do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành) nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo các mức phạt sau.

a) Từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp tặng cho tài sản công có giá trị dưới 50.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp tặng cho tài sản công từ 50.000.000 đồng đến dưới 75.000.000 đồng;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp tặng cho tài sản công có giá trị từ 75.000.000 đồng trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hoàn trả lại tài sản.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền đối với tổ chức, cá nhân có hành vi chiếm đoạt tài sản công (nắm giữ, sử dụng tài sản công mà không được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép) nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo các mức phạt sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tài sản công là máy móc, thiết bị, tài sản khác không thuộc phạm vi quy định tại điểm b khoản này;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp chiếm đoạt trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Buộc hoàn trả lại tài sản;”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 13 như sau:

“4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng trước khi xảy ra vi phạm của tài sản đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ còn thiếu theo quy định của pháp luật về tài sản công đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Số lợi bất hợp pháp có được là toàn bộ số tiền tổ chức vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này sau khi đã trừ các chi phí hợp lý, hợp lệ (chi phí khấu hao tài sản cố định; chi phí định giá, thẩm định giá, đấu giá tài sản; chi phí lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết; chi phí quản lý, vận hành trong thời gian kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết và các khoản nghĩa vụ tài chính đã nộp cho Nhà nước) do tổ chức vi phạm cung cấp kèm hóa đơn, chứng từ theo quy định. Người đứng đầu tổ chức có hành vi vi phạm chịu trách nhiệm về tính hợp lý, hợp lệ của các chi phí và hóa đơn, chứng từ do tổ chức mình cung cấp.”.

9. Bổ sung Điều 13a vào sau Điều 13 như sau:

“Điều 13a. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi khai thác tài sản công khi chưa được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành Quyết định khai thác tài sản công theo quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ còn thiếu theo quy định của pháp luật về tài sản công đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Số lợi bất hợp pháp có được là toàn bộ số tiền do tổ chức vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này sau khi đã trừ các chi phí hợp lý, hợp lệ (chi phí xác định giá; chi phí tổ chức đấu giá; chi phí trong lựa chọn nhà thầu; chi phí quản lý, vận hành trong thời gian khai thác và các khoản nghĩa vụ tài chính đã nộp cho Nhà nước) do tổ chức vi phạm cung cấp kèm hóa đơn, chứng từ theo quy định. Người đứng đầu tổ chức vi phạm chịu trách nhiệm về tính hợp lý, hợp lệ của các chi phí và hóa đơn, chứng từ do tổ chức mình cung cấp.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14 như sau:

“2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị của tài sản. Số tiền tương ứng với giá trị của tài sản đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này được xác định như sau:

a) Đối với tài sản không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa mà bị hư hỏng không thể khắc phục được, số tiền phải nộp lại được xác định tương ứng với giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá mua mới của tài sản có tiêu chuẩn, công năng sử dụng tương đương trên thị trường nhân (x) với tỷ lệ chất lượng còn lại theo số kế toán tại thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp chất lượng còn lại bằng không (=0) thì số tiền phải nộp lại được xác định tương ứng bằng (=) 20% giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá mua mới của tài sản có tiêu chuẩn, công năng sử dụng tương đương trên thị trường;

b) Đối với tài sản không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa mà bị hư hỏng có thể khắc phục được, số tiền phải nộp lại là chi phí để sửa chữa tài sản đó;

c) Đối với tài sản không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này, số tiền phải nộp lại được xác định bằng mức hao mòn hằng năm của tài sản nhân (x) với thời gian không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản (tính theo năm).”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện kê khai, lập phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo quy định của pháp luật;

b) Không báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật nhưng vẫn còn sử dụng được và cơ quan, tổ chức, đơn vị vẫn tiếp tục sử dụng tài sản đó).”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả lại tài sản đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ còn thiếu theo quy định của pháp luật về tài sản công đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 và bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“b) Tổ chức không bàn giao tài sản có quyết định thu hồi, điều chuyển, chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý cho cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận theo đúng thời hạn quy định;

c) Tổ chức không tiếp nhận tài sản có quyết định thu hồi, điều chuyển, chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý từ cơ quan, tổ chức, đơn vị bàn giao theo đúng thời hạn quy định.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi không thực hiện thẩm định giá để làm căn cứ xác định giá khởi điểm, giá bán niêm yết tài sản công, giá bán chỉ định tài sản công; không thực hiện đấu giá tài sản đối với trường hợp phải thực hiện đấu giá theo quy định của pháp luật:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp không thực hiện thẩm định giá;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp không thực hiện đấu giá.”.

13. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 17 như sau:

“c) Buộc điều chỉnh, bổ sung số liệu, thông tin, báo cáo kê khai bổ sung về tài sản công;”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 20 như sau:

“6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả lại tài sản đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng trước khi xảy ra vi phạm của tài sản đã bị thay đổi do hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Không chuyển giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành để bảo quản theo quy định.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả lại tài sản đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng trước khi xảy ra vi phạm của tài sản đã bị thay đổi do hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi đề xuất phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; gửi cơ quan, người có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản không đúng thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi:

a) Lập phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt không đúng thời hạn quy định;

b) Xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân khi chưa có Quyết định phê duyệt phương án xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định.”.

b) Bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ còn thiếu theo quy định của pháp luật về tài sản công đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 24 như sau:

“4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả lại tài sản đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Số lợi bất hợp pháp có được là toàn bộ số tiền tổ chức vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này sau khi đã trừ các chi phí hợp lý, hợp lệ (chi phí kiểm kê, xác định giá khởi điểm, tổ chức đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng quyền thu phí; chi phí bảo quản, bảo vệ tài sản trong thời gian tổ chức lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp khai thác và các khoản nghĩa vụ tài chính đã nộp cho Nhà nước) do tổ chức vi phạm cung cấp kèm hóa đơn, chứng từ theo quy định. Người đứng đầu tổ chức vi phạm chịu trách nhiệm về tính hợp lý, hợp lệ của các chi phí và hóa đơn, chứng từ do tổ chức mình cung cấp.”.

18. Bổ sung Điều 24a vào sau Điều 24 như sau:

“Điều 24a. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về giao tài sản kết cấu hạ tầng và không lập hồ sơ quản lý, kế toán tài sản kết cấu hạ tầng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi:

a) Bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý khi chưa có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Không lập hồ sơ quản lý, kế toán tài sản kết cấu hạ tầng.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ còn thiếu theo quy định của pháp luật về tài sản công đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này. Số lợi bất hợp pháp này được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định này.”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 25 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Không báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật nhưng vẫn còn sử dụng được và đối tượng quản lý vẫn tiếp tục sử dụng tài sản đó);”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả lại tài sản đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ còn thiếu theo quy định của pháp luật về tài sản công đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 28 như sau:

“1. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công quy định tại Điều 29, Điều 30 Nghị định này;

b) Công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Thanh tra viên; Trưởng đoàn thanh tra trong thời hạn thanh tra.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh trong lĩnh vực quản lý tài sản công

1. Cục trưởng Cục Quản lý công sản; Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Giám đốc Sở; Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.”.

22. Bổ sung điểm c khoản 1 Điều 50 như sau:

“c) Thanh tra viên; Trưởng đoàn thanh tra trong thời hạn thanh tra.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 51 như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

“Điều 52. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh trong lĩnh vực dự trữ quốc gia

1. Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

2. Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 54 như sau:

“Điều 54. Hành vi vi phạm quy định về khoản chi ngân sách nhà nước phải có trong dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước đề chi cho những nội dung, công việc không có trong dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để chi các khoản chi vượt dự toán hoặc kế hoạch vốn năm được cấp có thẩm quyền giao hoặc vượt dự toán các khoản chi phí được phê duyệt (đối với các công việc không thông qua hợp đồng);

c) Lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để chi các khoản chi sai so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao (chi sai nguồn dự toán; chi sai mục đích, đối tượng, nội dung so với dự toán được giao); chi sai nguồn vốn đầu tư, chi sai danh mục dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho khối lượng công việc chưa đủ điều kiện thanh toán.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi đối với các khoản đã chi từ việc lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho khối lượng công việc chưa đủ điều kiện thanh toán.”.

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

“Điều 55. Hành vi lập hồ sơ đề nghị chi sai chế độ quy định, không phù hợp điều khoản thanh toán quy định trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để chi các khoản chi không phù hợp với các điều khoản thanh toán đã được quy định trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng giữa đơn vị dự toán hoặc chủ đầu tư với nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ, bao gồm một trong các điều khoản sau đây:

- a) Tên và số hiệu tài khoản;
- b) Giá trị hợp đồng;
- c) Thời hạn thanh toán;
- d) Phương thức thanh toán;
- đ) Tỷ lệ thanh toán (bao gồm cả thanh toán để thu hồi tạm ứng);
- e) Điều khoản thanh toán khác quy định trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để chi các khoản chi không đúng tiêu chuẩn về chức danh, đối tượng sử dụng;

b) Lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước đề chi các khoản chi vượt định mức chi về số lượng, giá trị;

c) Lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước đề chi các khoản chi sai chế độ (chi không đảm bảo điều kiện, nguyên tắc của chế độ chi).

Trường hợp tổ chức có hành vi mua sắm hoặc thuê tài sản Nhà nước vượt tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi đối với các khoản chi không phù hợp điều khoản thanh toán quy định trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng tại các điểm a, b và đ khoản 1 Điều này, các khoản đã chi từ việc lập hồ sơ đề nghị chi sai chế độ quy định tại khoản 2 Điều này.”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

“Điều 56. Hành vi lập hồ sơ đề nghị chi giả mạo để chi ngân sách nhà nước nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và hành vi lập hồ sơ đề nghị chi sai so với hồ sơ, chứng từ gốc tại đơn vị nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước sai so với các nội dung trên hồ sơ, hóa đơn, chứng từ gốc tại đơn vị.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ đề nghị chi giả mạo gửi Kho bạc Nhà nước để thanh toán, chi trả các khoản chi thường xuyên, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu sử dụng kinh phí sự nghiệp (loại trừ các khoản chi thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng được bố trí từ nguồn chi thường xuyên có tổng mức đầu tư từ 500.000.000 đồng trở lên).

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ đề nghị chi giả mạo gửi Kho bạc Nhà nước để thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc chi thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng được bố trí từ nguồn chi thường xuyên có tổng mức đầu tư từ 500.000.000 đồng trở lên.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi toàn bộ các khoản đã chi từ việc lập hồ sơ đề nghị chi giả mạo để chi ngân sách nhà nước và các khoản sai so với các nội dung trên hồ sơ, hóa đơn, chứng từ gốc tại đơn vị nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.”.

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 59 như sau:

“Điều 59. Hành vi vi phạm thời hạn thanh toán để thu hồi tạm ứng ngân sách nhà nước

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm không thanh toán để thu hồi tạm ứng đối với các khoản chi vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc chi thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng được bố trí từ nguồn chi thường xuyên có tổng mức đầu tư từ 500.000.000 đồng trở lên qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng theo quy định cụ thể trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thanh toán để thu hồi hết tạm ứng đối với các khoản chi thường xuyên sau thời hạn cuối cùng phải thực hiện thanh toán để thu hồi tạm ứng theo quy định;

b) Không thanh toán để thu hồi hết tạm ứng đối với các khoản chi vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc chi thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng được bố trí từ nguồn chi thường xuyên có tổng mức đầu tư từ 500.000.000 đồng trở lên khi giá trị giải ngân (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) đạt đến 80% giá trị hợp đồng (trừ các trường hợp bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; chi phí quản lý dự án, mua sắm máy móc, thiết bị không phải là hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng);

c) Không thanh toán để thu hồi tạm ứng hoặc thanh toán để thu hồi tạm ứng đối với khoản chi bồi thường, hỗ trợ và tái định cư sau thời hạn theo quy định phải thanh toán để thu hồi vốn tạm ứng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải thu hồi tạm ứng đối với các hành vi không thanh toán để thu hồi tạm ứng theo quy định hoặc không thu hồi hết số tạm ứng ngân sách nhà nước quá hạn chưa thu hồi theo quy định.”.

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 60 như sau:

“Điều 60. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm quy định về đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

a) Cho thuê, cho mượn tài khoản;

b) Thực hiện gửi đối chiếu, xác nhận số dư tài khoản đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch sau thời hạn chậm nhất phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư tài khoản theo quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phong tỏa tài khoản hoặc đóng tài khoản đối với các hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.”

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 62 như sau:

“Điều 62. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực kho bạc nhà nước

1. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực kho bạc nhà nước gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kho bạc nhà nước quy định tại Điều 64 Nghị định này;

b) Công chức được giao nhiệm vụ đối chiếu, xác nhận số dư tài khoản; thanh toán, chi trả ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

c) Công chức Kho bạc Nhà nước là trưởng đoàn, thành viên đoàn kiểm tra chuyên ngành.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 64 Nghị định này ra quyết định xử phạt.”

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, bãi bỏ một số điểm, khoản, điều của Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ

1. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ như sau:

a) Bổ sung cụm từ “trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác,” vào trước cụm từ “cho thuê quyền khai thác,” tại khoản 1 Điều 24.

b) Thay thế cụm từ “Tổ chức chính trị - xã hội” bằng cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam)” tại điểm d khoản 2 Điều 2; cụm từ “ban đầu” bằng cụm từ “trước khi xảy ra vi phạm” tại điểm a khoản 3 Điều 11; cụm từ “bán, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy” bằng

cụm từ “xử lý” tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 15, khoản 3 Điều 20; cụm từ “bán, điều chuyển, thanh lý” bằng cụm từ “xử lý” tại điểm c khoản 3 Điều 15, cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại tên khoản 1 Điều 29, tên khoản 1 Điều 38; cụm từ “Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước” bằng cụm từ “Giám đốc Kho bạc Nhà nước”; cụm từ “Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” bằng cụm từ “Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực” tại Điều 64; cụm từ “70.000.000 đồng” bằng cụm từ “50.000.000 đồng” tại điểm a khoản 1 Điều 64; cụm từ “lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công” bằng cụm từ “lĩnh vực quản lý tài sản công” tại tên Nghị định, tên Chương II, tên Mục 1, tên Mục 5 và tại các Điều 1, 2, 3, 4.

c) Bãi bỏ cụm từ “đầu tư,” tại điểm c khoản 2 Điều 3; cụm từ “đã xây dựng” tại điểm b khoản 3 Điều 11; cụm từ “xe ô tô,” tại điểm b khoản 3 Điều 13; cụm từ “dẫn đến tài sản bị hư hỏng” tại tên khoản 1 Điều 14; cụm từ “khoản 3” và cụm từ “khoản 5” tại khoản 3 Điều 18; cụm từ “trao đổi,” tại khoản 3 Điều 19; cụm từ “hư hỏng,” tại khoản 2 Điều 15, điểm a khoản 2 Điều 20, điểm a khoản 2 Điều 21, điểm a khoản 2 Điều 25.

2. Bãi bỏ điểm a, điểm c khoản 1 Điều 7, khoản 2 Điều 13, khoản 6 Điều 15, khoản 2, khoản 3 Điều 16, điểm b khoản 1 Điều 17, khoản 1, khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 24, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 26, Điều 39, Điều 53, Điều 57, Điều 58, Điều 63.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công, dự trữ quốc gia, kho bạc nhà nước xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết để xử phạt vi phạm hành chính thì áp dụng các quy định về xử phạt theo quy định tại Nghị định này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 4. Điều khoản thi hành

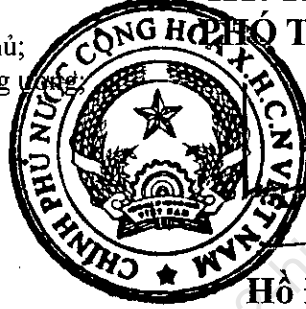
1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ khoản 11 Điều 4 Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn; hải quan; kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số; quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước; kế toán, kiểm toán độc lập.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (3b). **70**



**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Hồ Đức Phúc

hiennntt2-08/05/2026 10:28:58-hiennntt2-hiennntt2